

Trình độ: ĐẠI HỌC; Ngày thi: 07/01/2023

Môn: NGUYÊN LÝ KÊ TOÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

(Đáp án - thang điểm gồm 04 trang)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1	1/	* Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành thì phân bổ theo 02 tiêu thức: - Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất; - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	1,0đ
	2/	<u>Ví dụ:</u> Phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiêu thức chi phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất: - Chi phí sản xuất chung: 400.000 đồng, phân bổ cho A và B - Tiền lương công nhân trực tiếp của A: 600.000 đồng - Tiền lương công nhân trực tiếp của B: 400.000 đồng => Chi phí sản xuất chung phân bổ cho A: = $400.000 / [(600.000 + 400.000) \times 600.000] = 240.000$ đồng => Chi phí sản xuất chung phân bổ cho B: = $400.000 / [(600.000 + 400.000) \times 400.000] = 160.000$ đồng (Hoặc Chi phí sản xuất chung phân bổ cho B = $400.000 - 240.000 = 160.000$ đồng)	1,0đ

Câu	Nội dung	Điểm																																																						
2	<p>* Nêu nội dung các nghiệp vụ và lập định khoản T dưới đây: (ĐVT: 1.000.000đ)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 25%;">Nợ</th> <th style="width: 25%;">TK 131</th> <th style="width: 25%;">Có</th> <th style="width: 25%;">Nợ</th> <th style="width: 25%;">TK 156</th> <th style="width: 25%;">Có</th> <th style="width: 25%;">Nợ</th> <th style="width: 25%;">511</th> <th style="width: 25%;">Có</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>(4) 200</td> <td>100</td> <td>(2)</td> <td>(1) 50</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>200 (4)</td> </tr> <tr> <td>(4) 200</td> <td>10</td> <td>(6)</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 25%;">Nợ</th> <th style="width: 25%;">TK 112</th> <th style="width: 25%;">Có</th> <th style="width: 25%;">Nợ</th> <th style="width: 25%;">TK 331</th> <th style="width: 25%;">Có</th> <th style="width: 25%;">Nợ</th> <th style="width: 25%;">TK 111</th> <th style="width: 25%;">Có</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>(2) 100</td> <td>20</td> <td>(3)</td> <td>(3) 20</td> <td>50</td> <td>(1)</td> <td></td> <td></td> <td>30 (5)</td> </tr> <tr> <td>(6) 10</td> <td></td> <td></td> <td>(5) 30</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Nợ	TK 131	Có	Nợ	TK 156	Có	Nợ	511	Có	(4) 200	100	(2)	(1) 50					200 (4)	(4) 200	10	(6)							Nợ	TK 112	Có	Nợ	TK 331	Có	Nợ	TK 111	Có	(2) 100	20	(3)	(3) 20	50	(1)			30 (5)	(6) 10			(5) 30						1,5đ
Nợ	TK 131	Có	Nợ	TK 156	Có	Nợ	511	Có																																																
(4) 200	100	(2)	(1) 50					200 (4)																																																
(4) 200	10	(6)																																																						
Nợ	TK 112	Có	Nợ	TK 331	Có	Nợ	TK 111	Có																																																
(2) 100	20	(3)	(3) 20	50	(1)			30 (5)																																																
(6) 10			(5) 30																																																					
	<p>* Nêu nội dung các nghiệp vụ và lập định khoản</p> <p>1. Mua hàng hoá chưa trả tiền cho người bán trị giá 50.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>Nợ TK 156</td> <td>50</td> </tr> <tr> <td>Có TK 331</td> <td>50</td> </tr> </tbody> </table>	Nợ TK 156	50	Có TK 331	50	0,25đ																																																		
Nợ TK 156	50																																																							
Có TK 331	50																																																							
	<p>2. Thu tiền của khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng 100.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>Nợ TK 112</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Có TK 131</td> <td>100</td> </tr> </tbody> </table>	Nợ TK 112	100	Có TK 131	100	0,25đ																																																		
Nợ TK 112	100																																																							
Có TK 131	100																																																							
	<p>3. Chuyển khoản qua ngân hàng để trả nợ cho người bán số tiền 20.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>Nợ TK 331</td> <td>20</td> </tr> <tr> <td>Có TK 112</td> <td>20</td> </tr> </tbody> </table>	Nợ TK 331	20	Có TK 112	20	0,25đ																																																		
Nợ TK 331	20																																																							
Có TK 112	20																																																							
	<p>4. Doanh thu bán hàng chưa thu tiền 200.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>Nợ TK 131</td> <td>200</td> </tr> <tr> <td>Có TK 511</td> <td>200</td> </tr> </tbody> </table>	Nợ TK 131	200	Có TK 511	200	0,25đ																																																		
Nợ TK 131	200																																																							
Có TK 511	200																																																							
	<p>5. Chi tiền mặt để trả nợ cho người bán 30.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>Nợ TK 331</td> <td>30</td> </tr> <tr> <td>Có TK 111</td> <td>30</td> </tr> </tbody> </table>	Nợ TK 331	30	Có TK 111	30	0,25đ																																																		
Nợ TK 331	30																																																							
Có TK 111	30																																																							
	<p>6. Khách hàng ứng trước tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng 10.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>Nợ TK 112</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>Có TK 131</td> <td>10</td> </tr> </tbody> </table>	Nợ TK 112	10	Có TK 131	10	0,25đ																																																		
Nợ TK 112	10																																																							
Có TK 131	10																																																							

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
3	1/	Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	
		a. Nợ TK 621 50.000 Nợ TK 627 5.000 Có TK 152 55.000	0,5đ
		b. Nợ TK 627 1.000 (2.000/2) Nợ TK 641 500 (1.000/2) Nợ TK 642 500 (1.000/2) Có TK 153 2.000	0,5đ
		c. Tính tiền lương phải trả từ các khoản trích theo lương	
		Nợ TK 622 30.000 Nợ TK 627 15.000 Nợ TK 641 8.000 Nợ TK 642 8.000 Có TK 334 61.000	0,5đ
		d. Nợ TK 622 7.050 Nợ TK 627 3.525 Nợ TK 641 1.880 Nợ TK 642 1.880 Có TK 338 14.335	0,5đ
		e. Nợ TK 627 1.800 Nợ TK 641 300 Nợ TK 642 400 Có TK 214 2.500	0,5đ
		f. Nợ TK 627 420 Nợ TK 641 240 Nợ TK 642 250 Có TK 111 910	0,5đ
		<ul style="list-style-type: none"> - SP hoàn thành trong kỳ: $Q_{SPHT} = 2.500$ sp - CPSXDD đầu kỳ: 1.800 - CPSXDD cuối kỳ: 595 - Tập hợp CPSX phát sinh trong kỳ: 	
		g. Nợ TK 154 113.795 Có TK 621 50.000 Có TK 622 37.050 Có TK 627 26.745 Tổng $Z_{SPHT} = Dđ + C - Dc$ = 1.800 + 113.795 – 595 = 115.000	0,75đ

	$\Rightarrow Z_{đv} = 115.000 / 2.500 = 46 \text{ ngđ/sp (46.000 đ/sp)}$ h. Nợ TK 155 115.000 Có TK 154 115.000	
2/	Tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh a. Tiêu thụ a1. Nợ TK 632 133.100 Có TK 155 (700 x 39)+(2.300 x 46) a2. Nợ TK 131 181.500 Có TK 511 (3.000 x 55) = 165.000 Có TK 333 (165.000 x 10%) = 16.500	0,5đ
	b. XĐKQ kinh doanh b1. K/C DT thuần Nợ TK 511 165.000 Có TK 911 165.000 b2. K/C chi phí Nợ TK 911 155.050 Có TK 632 133.100 Có TK 641 10.920 Có TK 642 11.030 $\Rightarrow KQKD = 165.000 - 155.050 = + 9.950$ b3. K/C Lãi trước thuế Nợ TK 911 9.950 Có TK 421 9.950	0,75đ